

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM

Đỗ Quang Minh

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC
CHO VĂN HÓA TẠI VIỆT NAM

Ngành: Quản lý văn hóa

Mã số: 9229042

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ VĂN HÓA

Hà Nội - 2025

Công trình được hoàn thành tại:

Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phản biện 1: PGS.TS. Bùi Hoài Sơn

Ủy ban Văn hóa và Giáo dục của Quốc hội

Phản biện 2: TS. Hà Huy Ngọc

Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Phản biện 3: PGS.TS. Vũ Thị Phương Hậu

Viện Văn hóa và Phát triển, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án họp tại

Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam

Số 32, phố Hào Nam, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

Vào hồi 08 giờ 30, ngày 24 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

NGHIÊN CỨU SINH

PGS. TS. Đỗ Thị Thanh Thủy

Đỗ Quang Minh

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO



Có thể tìm hiểu luận án tại:

-Thư viện Quốc gia Việt Nam;

-Thư viện Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Mai Thị Chinh Hương

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Từ năm 2001, tại Đại hội Đảng lần thứ IX, Việt Nam đã chính thức đưa vào khái niệm “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” trong các Văn kiện của Đảng, đánh dấu một sự thay đổi quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Mô hình kinh tế này đã mở ra một không gian nghiên cứu mới về chính sách văn hóa, hướng đến làm rõ sự tương tác giữa chính sách văn hóa không chỉ với các định hướng truyền thống của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, mà còn với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời đóng góp lý luận vào việc hoàn thiện mô hình quản lý văn hóa ở Việt Nam, chú trọng vào sự cân bằng giữa kiểm soát tập trung của Nhà nước và phương pháp tiếp cận theo định hướng thị trường.

Trong thời gian vừa qua, văn hóa cũng có sự chuyển mình, không còn là lĩnh vực chỉ do Nhà nước bao cấp, chủ yếu phục vụ mục đích chính trị như trước đây. Ngày nay, các nghệ sỹ và nhà sáng tạo nghệ thuật bắt đầu tham gia sâu vào các thị trường công nghiệp văn hóa, tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản để định hướng phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và thị trường sản phẩm văn hóa. Tuy nhiên, việc đầu tư và tài trợ cho văn hóa từ ngân sách nhà nước còn gặp nhiều thách thức, cách xa các mục tiêu chi đầu tư cho văn hóa của Đảng và Nhà nước, dẫn đến việc văn hóa chưa phát triển tương xứng với tiềm năng to lớn sẵn có, thậm chí trong nhiều trường hợp, không theo kịp được tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Việc thu hút, huy động và phân bổ các nguồn lực tài chính cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật một cách hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu đề ra là bài toán khó đối với những nhà hoạch định chính sách.

Luận án mong muốn đóng góp vào hệ thống nghiên cứu về quản lý văn hóa trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời cung cấp cơ sở lý luận, khuyến nghị giải pháp cho các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam để hoàn thiện hệ thống chính sách về đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa xét trong bối cảnh đặc thù về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa của Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu: Hoàn thiện hệ thống chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa nhằm xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu: (i) Nghiên cứu tổng quan hệ thống cơ sở lý luận, nghiên cứu khoa học trên thế giới và tại Việt Nam về đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa; (ii) Rà soát, đánh giá hệ thống chính sách hiện hành trong đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam; (iii) Hệ thống hóa, phân tích các chính sách phổ biến hiện hành về đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại một số quốc gia tiêu biểu của các mô hình chính sách văn hóa; (iv) Đúc kết các bài học kinh nghiệm quốc tế, đề xuất giải pháp đổi mới chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam.

3. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Câu hỏi nghiên cứu: (i) Các mục tiêu chính sách của Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa có tương đồng với các mục tiêu chính sách phổ biến trong hệ thống lý luận, nghiên cứu khoa học về sự can thiệp của Nhà nước trong văn hóa hay không? (ii) Thực trạng các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa hiện hành tại Việt Nam có tương thích với các mục tiêu chính sách không? (iii) Tại một số quốc gia tiêu biểu của các mô hình chính sách văn hóa trên

thế giới, các công cụ chính sách đầu tư và tài chính của Nhà nước cho văn hóa giống nhau và khác nhau như thế nào? (iv) Từ thực tế trong nước và bài học kinh nghiệm quốc tế, các công cụ chính sách nào có thể được đề xuất để áp dụng tại Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư và tài trợ cho văn hóa?

3.2. Giả thuyết nghiên cứu: (i) Các mục tiêu của chính sách văn hóa tại Việt Nam có sự khác biệt so với các mục tiêu của chính sách văn hóa phổ biến trên thế giới; (ii) Các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam hiện chưa tương thích với các mục tiêu của chính sách văn hóa; (iii) Sự khác nhau về các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa của mỗi quốc gia dẫn đến sự khác nhau về các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa; (iv) Việt Nam có thể đa dạng hóa các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa để phù hợp với bối cảnh đặc thù của đất nước.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu: Các chính sách liên quan đến đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa của Việt Nam và một số quốc gia được lựa chọn phân tích.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Phạm vi không gian: Việt Nam (cả cấp Trung ương và địa phương) và các quốc gia Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Pháp, Trung Quốc, Singapore, Indonesia.

4.2.2. Phạm vi thời gian: Nghiên cứu, rà soát chính sách và các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa có liên quan tính đến hết tháng 6/2024; Nghiên cứu về thực trạng tập trung vào giai đoạn 2016-2023, tương ứng với hai giai đoạn đầu tư NSNN gần nhất.

4.2.3. Phạm vi nội dung nghiên cứu: Các lĩnh vực hẹp gồm nghệ thuật, di sản văn hóa, bảo tàng, thư viện, văn hóa cơ sở, quyền tác

giả, quyền liên quan, văn học và xuất bản, gia đình, du lịch văn hóa và các ngành công nghiệp văn hóa nói chung.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận: Luận án áp dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp với cách tiếp cận thể chế và chính sách, cách tiếp cận thị trường, cách tiếp cận hệ thống để phân tích về các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước trong văn hóa. Lĩnh vực quản lý văn hóa có tính phức tạp cao, đòi hỏi một góc nhìn rộng, vượt qua các ranh giới truyền thống của các ngành nghiên cứu hẹp, để hiểu rõ hơn về các khía cạnh kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa có liên quan. Luận án kết hợp quan điểm từ các lĩnh vực khác như xã hội học, văn hóa học.

5.2. Phương pháp nghiên cứu: Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp nghiên cứu trường hợp, phương pháp phân tích so sánh, phương pháp phân tích nội dung, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp phân tích SWOT, phương pháp phân tích chính sách.

6. Đóng góp của luận án: Về lý luận, Luận án mong muốn đóng góp vào hoàn thiện hệ thống lý luận, khoa học về quản lý văn hóa, cụ thể là chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa, xét trong bối cảnh các yếu tố đặc thù về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa của Việt Nam. Về thực tiễn, Luận án đề xuất những khuyến nghị giải pháp cho các nhà hoạch định chính sách để đổi mới, cải cách, nâng cao hiệu quả hoạt động cơ chế chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở cả cấp Trung ương và địa phương.

7. Kết cấu của Luận án: Ngoài phần Mở đầu (20 trang), Kết luận (05 trang), Tài liệu tham khảo (25 trang) và Phụ lục (124 trang), Luận án được chia làm 04 chương như sau: Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và những vấn đề lý luận cơ bản (40 trang);

Chương 2. Mô hình chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại một số quốc gia trên thế giới (49 trang); Chương 3. Thực trạng chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hoá tại Việt Nam (47 trang); Chương 4. Các giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở Việt Nam (36 trang).

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về kinh tế học văn hóa

Kinh tế học văn hóa là một phân ngành đặc biệt của kinh tế học, khác biệt so với các lý thuyết kinh tế khác ở một số khía cạnh chính, bao gồm việc nhấn mạnh vào giá trị nội tại của văn hóa bên cạnh giá trị kinh tế. Kinh tế học văn hóa bắt đầu được công nhận như một lĩnh vực riêng biệt với nghiên cứu tiên phong của William Baumol và William Bowen, đề cập đến khái niệm “Bệnh chi phí Baumol”. David Throsby đã phát triển thêm các nền tảng lý thuyết của kinh tế học văn hóa bằng cách tích hợp giá trị văn hóa vào phân tích kinh tế, nhấn mạnh “tính chất kép” của các sản phẩm văn hóa. Nhiều học giả khác như Michael Hutter, Ilde Rizzo, Ruth Towse,... cũng có nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế học văn hóa. Ở Việt Nam, kinh tế học văn hóa là một lĩnh vực nghiên cứu chưa phổ biến, hiện mới được đưa vào giảng dạy tại một số ít cơ sở giáo dục đại học và trên đại học.

1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về các mô hình chính sách văn hóa và sự can thiệp của Nhà nước

a) Các mô hình chính sách văn hóa: Luận án nghiên cứu 04 mô hình kinh điển của Harry Chartrand và cộng sự và các quan điểm

phản biện của Jennifer Craik, cũng như mô hình các nước Bắc Âu do Geir Vestheim và Peter Duellund phân tích. Ngoài ra, Luận án thảo luận nghiên cứu về 21 xung đột chiến lược trong chính sách văn hóa của François Matarasso và Charles Landry, nghiên cứu về hai cách tiếp cận chính sách văn hóa của Kevin Mulcahy và nghiên cứu về phân cấp, phân quyền của Nobuko Kawashima. Về cơ bản, các tác giả đều có chung nhận định rằng trong thời kỳ hiện đại, để thiết kế chính sách văn hóa hiệu quả nhất, cần tìm được cân bằng giữa các mục tiêu chính sách của quốc gia, phù hợp với bối cảnh đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của quốc gia đó.

b) Sự can thiệp của Nhà nước để phát triển văn hóa: Các học giả xác định 04 nhóm lý do để Nhà nước can thiệp vào văn hóa gồm mục tiêu văn hóa, mục tiêu chính trị, mục tiêu xã hội, mục tiêu kinh tế. Luận án tập trung vào tổng quan lại hệ thống nghiên cứu khoa học về các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa. David Throsby, William Baumol, Richard Florida, Bruno Frey, Hasan Bakhshi, Ruth Towse, Richard Caves,... thảo luận chi tiết về các mục tiêu kinh tế gồm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua công nghiệp văn hóa, khai thác ngoại ứng tích cực của văn hóa, khắc phục hành vi “người ăn theo”, khắc phục tính chất “trải nghiệm” của văn hóa, tăng năng suất sản xuất sản phẩm văn hóa, giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao, giải quyết vấn đề chi phí cận biên thấp, xử lý khoảng trống trong hệ thống và mạng lưới kết nối, giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định. Việc xác định rõ lý do Nhà nước can thiệp vào văn hóa là cơ sở để xây dựng chính sách cụ thể phù hợp.

1.1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hoá

a) Chính sách đầu tư và tài trợ trong lĩnh vực văn hóa: Luận án nghiên cứu tài liệu của các tác giả Bruce Seaman, Michael Rushton, Christopher Madden,... về các hình thức hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa, tài liệu của các tác giả Mark Schuster, Alan Peacock, Tyler Cowen,... về các hình thức hỗ trợ gián tiếp. Các nghiên cứu nhấn mạnh rằng các chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa đạt hiệu quả cao nhất khi kết hợp cả cơ chế hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp. Ở Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các hỗ trợ tài chính trực tiếp của Nhà nước thông qua phân bổ NSNN.

b) Chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại các quốc gia được lựa chọn phân tích: Luận án nghiên cứu các tài liệu về chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Pháp, Trung Quốc, Singapore, Indonesia. Các nghiên cứu này cho thấy các quốc gia đều cố gắng xác định cụ thể định hướng vai trò hoặc ứng xử của Nhà nước đối với văn hóa, làm nền tảng xây dựng các chính sách cụ thể. Đồng thời cũng chỉ ra những điểm thuận lợi và hạn chế trên thực tế của các mô hình chính sách văn hóa và các hình thức hỗ trợ tài chính công cho văn hóa.

c) Chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam: Nghiên cứu chuyên sâu về chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa tại Việt Nam còn hạn chế. Chỉ có một số công bố quốc tế về chủ đề này như nghiên cứu của tác giả Hương Lê, Trịnh Thị Thanh. Ngoài ra, có một số nghiên cứu công bố trong nước về chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước trong văn hóa như các nghiên cứu của tác giả Đoàn Minh Huân, Nguyễn Danh Ngà, Quách Ngọc Dũng, các đề án của Vụ Kế hoạch, Tài chính, Bộ VH-TDL. Chủ đề phổ biến về tài chính cho văn hóa được nghiên cứu nhiều là xã hội hóa hoạt động văn hóa với nhiều học giả như Lê Như Hoa,

Đình Xuân Dũng, Vũ Ngọc Thanh, Nguyễn Hoàng Chương, Đỗ Thị Thanh Thủy. Giai đoạn gần đây, chủ đề này tiếp tục được thảo luận dưới góc nhìn chính sách tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập như các nghiên cứu của Nguyễn Thanh Xuân, Lê Thị Thu Hiền, Đinh Quang Trung. Các nghiên cứu về chính sách văn hóa khá phổ biến, như của các tác giả Nguyễn Văn Tinh, Đình Xuân Dũng. Chủ đề về công nghiệp văn hóa cũng đang rất được quan tâm, với nhiều tác giả như Đinh Thị Vân Chi, Nguyễn Huy Phòng, Từ Thị Loan, Nguyễn Thị Thu Phương, Bùi Hoài Sơn, Lương Hồng Quang, Nguyễn Phương Hòa. Gần đây xuất hiện một số tài liệu phục vụ đào tạo về khía cạnh kinh tế của văn hóa như Giáo trình các ngành công nghiệp văn hóa, Giáo trình kinh tế học văn hóa. Một số nghiên cứu các bài học kinh nghiệm quốc tế về chính sách văn hóa, công nghiệp văn hóa, đề xuất các gợi ý cho Việt Nam như các nghiên cứu về Trung Quốc của Nguyễn Thị Thu Phương, Trần Thị Thủy và Trần Phương Chi, nghiên cứu về Nhật Bản và Hàn Quốc của Phạm Hồng Thái.

1.2. Những vấn đề lý luận cơ bản

Đầu tư và tài trợ cho văn hóa: “Đầu tư và tài trợ cho văn hóa” là khái niệm tương ứng với thuật ngữ quốc tế được dùng phổ biến trong các nghiên cứu khoa học là “culture and arts funding”. Luận án sử dụng khái niệm này để không bị bó hẹp trong các định nghĩa trong pháp luật Việt Nam. “Đầu tư” trong Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công,... nghĩa là việc Nhà nước hoặc cá nhân, tổ chức tư nhân bỏ vốn, tài sản theo các hình thức và cách thức do pháp luật quy định để thực hiện hoạt động nhằm mục đích lợi nhuận hoặc lợi ích kinh tế, xã hội khác. Tuy nhiên, trong văn bản của Đảng, “đầu tư cho văn hóa” có nghĩa rộng hơn, gồm cả tài trợ không vì lợi ích. Để đảm bảo đồng bộ, Luận án chọn thuật ngữ “đầu tư và tài trợ của Nhà nước” và thuật ngữ thay

thể “hỗ trợ tài chính công” để mô tả các hoạt động cung cấp, huy động, phân bổ nguồn lực tài chính của Nhà nước cho văn hóa, cả trực tiếp và gián tiếp.

Chính sách và công cụ chính sách: Chính sách (policy) là một khái niệm rộng, đề cập đến một chương trình tổng thể các nguyên tắc hành động do tổ chức hoặc cá nhân, đặc biệt là Chính phủ, đề xuất hoặc thông qua, nhằm tuyên bố về ý định hoặc cam kết của tổ chức hoặc cá nhân đó đối với một định hướng hành động cụ thể. Công cụ chính sách (policy tool) là phương tiện hoặc phương pháp cụ thể được sử dụng để thực hiện một chính sách, là cơ chế thực tế để đạt được các mục tiêu của chính sách.

Chính sách xã hội hóa: Khái niệm “xã hội hóa trong văn hóa” ở Việt Nam cần được hiểu là việc Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho cá tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước cùng Nhà nước tham gia đầu tư, cung cấp các hoạt động, dịch vụ văn hóa thuộc trách nhiệm cung cấp của Nhà nước (dịch vụ công). Vấn đề của chính sách xã hội hóa là cách tiếp cận này bị giới hạn bởi mục tiêu của chủ thể đầu tư và tài trợ chính, là Nhà nước. Khi Việt Nam xác định mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và xây dựng thị trường sản phẩm văn hóa với những mục tiêu đầu tư đa dạng và do thị trường quyết định, thì cách tiếp cận xã hội hóa đơn thuần trở nên không đủ.

Luận án cũng thảo luận các khái niệm khác có liên quan như chính sách văn hóa, chính sách kinh tế trong quản lý văn hóa, công cụ chính sách tài chính công trong lĩnh vực văn hóa, các ngành công nghiệp văn hóa, sản phẩm văn hóa, thị trường sản phẩm văn hóa, các cách tiếp cận chuỗi giá trị và mạng lưới trong công nghiệp văn hóa, các hình thức đầu tư và tài trợ cho văn hóa.

1.3. Khung lý thuyết

1.3.1. Kinh tế học văn hóa

Khung lý thuyết của Luận án là *kinh tế học văn hóa (cultural economics)*, là một lĩnh vực liên ngành, kết hợp các lý thuyết kinh tế với các nghiên cứu văn hóa nhằm hiểu rõ hơn về sản xuất, phân phối và tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ văn hóa. Luận án hướng đến nghiên cứu cách các nguyên tắc kinh tế có thể được áp dụng vào chính sách văn hóa, cụ thể là trong các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Khái niệm trung tâm trong kinh tế học văn hóa là *bản chất kép của các sản phẩm văn hóa*, bao hàm cả giá trị kinh tế lẫn giá trị văn hóa, đặt ra thách thức cho chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa phải cân bằng giữa hiệu quả kinh tế và bảo vệ, phát huy giá trị văn hóa. Kinh tế học văn hóa xem xét khái niệm các *thất bại thị trường* trong văn hóa, khi một số sản phẩm văn hóa có tính chất đặc thù của *hàng hóa công cộng, hàng hóa khuyến dụng* với những *ngoại ứng tích cực* có thể không được thị trường tự do cung cấp đầy đủ. Do đó, cần có sự can thiệp của Nhà nước thông qua các chính sách đầu tư và tài trợ trực tiếp và gián tiếp, hỗ trợ để các sản phẩm văn hóa tiếp tục được sản xuất và cung cấp đầy đủ trên thị trường, đảm bảo các giá trị văn hóa được bảo tồn, phát huy và tiếp cận với mọi người dân.

1.3.2. Các khung lý thuyết khác

Luận án cũng áp dụng một số lý thuyết khác liên quan gồm kinh tế học thể chế, kinh tế học hành vi, cơ sở lý thuyết về hoạch định chính sách công.

1.3.3. Khung phân tích

Trên cơ sở kết quả tổng quan nghiên cứu, Luận án xây dựng khung phân tích chính gồm 25 mục tiêu chính sách được coi là lý do Nhà nước can thiệp trong văn hóa, chia thành 04 nhóm (06 mục tiêu

văn hóa, 09 mục tiêu kinh tế, 06 mục tiêu chính trị, 04 mục tiêu xã hội). Luận án rà soát hệ thống văn bản chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến hỗ trợ tài chính công cho văn hóa để xác định, phân loại các chủ trương, định hướng chính sách văn hóa của Việt Nam, sắp xếp vào một hoặc nhiều mục tiêu trong số 25 mục tiêu của chính sách văn hóa trong khung phân tích. Từ đó, Luận án phân tích các mục tiêu chính sách hiện tại của Việt Nam theo mức độ ưu tiên, tính đồng bộ, tính cụ thể,... chỉ ra các khoảng trống trong chính sách văn hóa của Việt Nam.

Tiểu kết: Hệ thống các công trình nghiên cứu về chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa trên thế giới đồ sộ, có đặc điểm chung là tính liên ngành kết hợp văn hóa, kinh tế, quản lý,..., với một số chủ đề phổ biến gồm các lý do Nhà nước can thiệp hoặc đầu tư cho văn hóa, các hình thức hỗ trợ tài chính công cho văn hóa, các mô hình chính sách văn hóa. Tuy nhiên, tại Việt Nam, còn rất ít các nghiên cứu cụ thể, chủ yếu xoay quanh một vài lĩnh vực hẹp như xã hội hóa, tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, diễn giải nội hàm đường lối, chủ trương của Đảng, còn tồn tại khoảng trống khoa học đối với chủ đề các chính sách kinh tế trong văn hóa tại Việt Nam.

Chương 2

MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC CHO VĂN HÓA TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Đầu tư và tài trợ của Nhà nước trong các mô hình chính sách văn hóa trên thế giới

2.1.1. Pháp: Chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước với quy mô lớn là truyền thống từ lâu đời của Pháp và vẫn đang được duy trì trong thời kỳ hiện đại. Cách tiếp cận của Pháp đối với chính sách văn

hóa là điển hình của mô hình kiến trúc sư, với sự can thiệp và hỗ trợ trực tiếp rộng rãi từ Nhà nước. Bộ Văn hóa đóng vai trò trung tâm, với ngân sách lớn dành cho việc hỗ trợ nghệ thuật và văn hóa. Tuy nhiên, Pháp cũng áp dụng các hình thức hỗ trợ đa dạng khác như ưu đãi thuế, chương trình phiếu quà tặng, các quỹ văn hóa,... Chính sách của Pháp đặc trưng với ưu tiên về bảo tồn di sản văn hóa, thúc đẩy sáng tạo nghệ thuật và đảm bảo sự tiếp cận rộng rãi đến văn hóa.

2.1.2. Vương quốc Anh: Chính sách văn hóa của Vương quốc Anh phản ánh sự kết hợp giữa quản lý gián tiếp thông qua các tổ chức cánh tay nối dài và các phương pháp tiếp cận theo thị trường. Mô hình Hội đồng nghệ thuật, đưa ra các quyết định tài trợ không chịu sự kiểm soát trực tiếp từ Chính phủ, là một đặc trưng chính. Vương quốc Anh sử dụng kết hợp hỗ trợ tài chính công trực tiếp từ NSNN và quỹ xổ số thông qua các tổ chức cánh tay nối dài và hỗ trợ gián tiếp qua các ưu đãi thuế. Cách tiếp cận này nhằm cân bằng giữa hỗ trợ của Nhà nước, từ thiện tư nhân và doanh thu thương mại.

2.1.3. Hoa Kỳ: Chính phủ liên bang, tiểu bang, địa phương ở Hoa Kỳ đóng vai trò người tạo điều kiện đối với văn hóa, trong đó các khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách rất hạn chế, lĩnh vực văn hóa phụ thuộc nhiều vào từ thiện tư nhân và doanh thu thị trường. Quỹ Nghệ thuật quốc gia và Quỹ Nhân văn quốc gia cung cấp hỗ trợ tài chính trực tiếp của liên bang, nhưng rất khiêm tốn so với nhiều quốc gia châu Âu. Thay vào đó, hệ thống hỗ trợ của Hoa Kỳ chủ yếu dựa vào các ưu đãi thuế để khuyến khích đóng góp từ cá nhân và doanh nghiệp cho văn hóa. Cách tiếp cận trao quyền cho khối tư nhân này tạo ra một lĩnh vực văn hóa đa dạng và mang nhiều tính kinh doanh.

2.1.4. Trung Quốc: Chính sách văn hóa của Trung Quốc chịu tác động mạnh mẽ của sự can thiệp và chỉ đạo từ Nhà nước. Chính

phủ đóng vai trò trung tâm trong việc cung cấp nguồn lực, lập kế hoạch và trực tiếp quản lý các tổ chức và hoạt động văn hóa. Nguồn hỗ trợ trực tiếp lớn được phân bổ thông qua các Bộ và tổ chức, doanh nghiệp văn hóa nhà nước. Cách tiếp cận của Trung Quốc nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong hình thành bản sắc quốc gia, gắn kết xã hội, phát triển kinh tế và quyền lực mềm, góp phần biến Trung Quốc trong vài thập kỷ trở thành cường quốc về văn hóa và giải trí.

2.1.5. Singapore: Cách tiếp cận của Singapore đối với chính sách văn hóa phản ánh sự thực dụng và chiến lược phát triển quốc gia đặc trưng của quốc đảo này. Singapore sử dụng kết hợp giữa hỗ trợ trực tiếp từ Chính phủ thông qua các cơ quan như Hội đồng Nghệ thuật quốc gia và hỗ trợ gián tiếp qua các ưu đãi thuế. Chính phủ đã đầu tư đáng kể vào cơ sở hạ tầng và giáo dục văn hóa. Mặc dù vậy, Singapore đang đối mặt với những thách thức trong việc cân bằng giữa toàn cầu hóa với duy trì bản sắc văn hóa địa phương.

2.1.6. Indonesia: Chính sách văn hóa của Indonesia phản ánh các thách thức và cơ hội của một quốc gia có quy mô lớn về dân số và diện tích, với sự phát triển kinh tế - xã hội đa dạng. Hỗ trợ trực tiếp từ Nhà nước cho văn hóa vẫn còn hạn chế, trong đó Bộ Giáo dục, Văn hóa, Nghiên cứu và Công nghệ là cơ quan hỗ trợ chính. Indonesia ngày càng nhận thức rõ tiềm năng của công nghiệp văn hóa và sáng tạo với sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, với đặc thù quốc gia gồm nhiều khu vực văn hóa khác biệt, Indonesia đối mặt với thách thức trong việc cân bằng giữa hỗ trợ các nền văn hóa địa phương và xây dựng một bản sắc văn hóa quốc gia thống nhất.

2.2. Một số gợi ý về các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa từ kinh nghiệm của các quốc gia được lựa chọn phân tích

Thứ nhất, Chính phủ các cấp địa phương và Trung ương vẫn là những nhà đầu tư và tài trợ chính cho văn hóa, khẳng định vai trò không thể thiếu của Nhà nước. *Thứ hai*, mô hình chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa của mỗi quốc gia đều gắn chặt với mô hình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó, mức độ, phương thức can thiệp của Nhà nước trong văn hóa phải phù hợp với các yếu tố, quan điểm về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa. *Thứ ba*, các Chính phủ đều hỗ trợ tài chính cho văn hóa thông qua cả hai hình thức trực tiếp và gián tiếp. *Thứ tư*, việc đầu tư và tài trợ cho văn hóa có xu hướng phân cấp, phân quyền nhiều hơn cho chính quyền địa phương, thay vì chỉ tập trung ở cơ quan Trung ương. Đối với Việt Nam, bài học từ các quốc gia khác là nguồn gợi ý quý giá để hoàn thiện chính sách văn hóa. Việt Nam cần tiếp tục phát triển các công cụ hỗ trợ tài chính phù hợp, đảm bảo sự cân bằng giữa bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và khuyến khích sự sáng tạo nghệ thuật hiện đại. Ngoài ra, việc huy động sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức tư nhân trong việc đầu tư cho văn hóa cũng cần được cải thiện, để không chỉ giúp nâng cao chất lượng văn hóa mà còn tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế văn hóa Việt Nam trong tương lai.

Tiểu kết: Đầu tư và tài trợ cho văn hóa là trách nhiệm rõ ràng của Nhà nước tại tất cả các quốc gia. Trong bối cảnh mỗi quốc gia có các yếu tố đặc thù về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, mức độ và hình thức đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở các quốc gia có sự khác nhau và đưa đến nhiều bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc xây dựng chính sách phù hợp.

Chương 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC CHO VĂN HOÁ TẠI VIỆT NAM

3.1. Bối cảnh chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa ảnh hưởng đến chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam

Việt Nam đang ở giai đoạn chuyển đổi quan trọng về mọi mặt, tác động trực tiếp lên chính sách văn hóa. *Thứ nhất*, tính tập trung cao của hệ thống chính trị một mặt đảm bảo sự đồng bộ trong định hướng chính sách văn hóa, mặt khác hạn chế tính linh hoạt trong quá trình quyết định đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Đây là khoảng trống chính sách có thể cải thiện theo hướng phân cấp, phân quyền hơn nữa cho địa phương trong việc xây dựng và thực thi chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. *Thứ hai*, một vấn đề về hỗ trợ tài chính công cho văn hóa ở các xã hội có tầng lớp trung lưu, sống ở đô thị tăng nhanh như Việt Nam là nhu cầu trao quyền cho công chúng; nói cách khác, việc quyết định, tổ chức các hoạt động văn hóa với sự hỗ trợ từ Nhà nước cần do tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước thực hiện, theo nhu cầu thực tế của công chúng, thay vì chỉ theo nhu cầu chính trị của Nhà nước. Vấn đề này có thể được giải quyết bằng mở rộng các công cụ hỗ trợ gián tiếp. *Thứ ba*, hỗ trợ tài chính công cho văn hóa phải luôn ưu tiên các hoạt động có mục tiêu xây dựng bản sắc dân tộc, gắn kết xã hội, các hoạt động văn hóa phục vụ nhiệm vụ chính trị. Để đảm bảo tính chính trị, các tổ chức văn hóa nhà nước vẫn sẽ luôn là một bộ phận quan trọng của hệ thống tổ chức văn hóa tại Việt Nam và sẽ được Nhà nước ưu tiên hỗ trợ để thực hiện hoạt động có mục tiêu chính trị. *Thứ tư*, việc hội nhập quốc tế ở mức độ cao, đặc biệt là hội nhập kinh tế quốc tế, một mặt đòi hỏi Việt Nam phải từ bỏ một số chính sách bảo hộ văn hóa, phần nào ảnh hưởng đến các dự địa phát triển công nghiệp văn hóa trong nước, mặt khác, yêu cầu chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà

nước cho văn hóa chủ trọng các hoạt động trao đổi văn hóa, giao lưu nhân dân, gắn với hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

3.2. Hệ thống quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Kết quả phân tích cho thấy một số điểm đáng lưu ý như sau: *Thứ nhất*, các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội của Việt Nam tương tự như mục tiêu của các quốc gia trên thế giới, có một số đặc điểm chung như xuyên suốt về thời gian và phạm vi hệ thống chính sách, được lồng ghép lẫn nhau, hướng tới đối tượng thụ hưởng là người dân nhưng chưa nhấn mạnh tính chủ thể của cộng đồng. *Thứ hai*, chỉ có mục tiêu kinh tế về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua phát triển công nghiệp văn hóa và du lịch văn hóa được thể hiện trong hệ thống ưu tiên chính sách, còn các mục tiêu kinh tế khác của văn hóa theo khung phân tích của Luận án về cơ bản chưa xuất hiện. *Thứ ba*, trong hệ thống văn bản chính sách của Việt Nam, đặc biệt là văn bản của Đảng và văn bản chiến lược, có một số giải pháp can thiệp của Nhà nước vào chính sách văn hóa vì các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội nhưng đồng thời có thể góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế. Tuy nhiên, một số can thiệp không được cụ thể hóa trong văn bản pháp luật, dẫn tới rủi ro không thể triển khai. *Thứ tư*, văn bản quy phạm pháp luật trong một số lĩnh vực chuyên ngành gồm mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn hầu như chưa có chính sách của Nhà nước có thể góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế, chủ yếu chỉ có giải pháp thực hiện mục tiêu chính trị, văn hóa.

3.3. Công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

3.3.1. Đầu tư và tài trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa

Thứ nhất, 06/06 mục tiêu chính trị và 04/04 mục tiêu xã hội đều được cụ thể hóa bằng các nhiệm vụ, hoạt động được NSNN hỗ trợ trực tiếp, có các tổ chức của Nhà nước đứng ra trực tiếp thực hiện. 05/06 mục tiêu văn hóa có các nhiệm vụ cụ thể do NSNN hỗ trợ trực tiếp, trừ mục tiêu “thúc đẩy đa dạng biểu đạt văn hóa”. Trong số các mục tiêu kinh tế, có 01 mục tiêu về “tăng trưởng kinh tế trực tiếp qua du lịch văn hóa” có các nhiệm vụ nhận được hỗ trợ trực tiếp từ NSNN, mục tiêu về “tăng trưởng kinh tế trực tiếp qua phát triển công nghiệp văn hóa khác” chỉ có nhiệm vụ cụ thể nhận hỗ trợ trực tiếp từ NSDP, mục tiêu về “giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định” được quan tâm đầu tư. 07 mục tiêu kinh tế còn lại chưa có các công cụ hỗ trợ tài chính công trực tiếp cụ thể. *Thứ hai*, phần lớn hỗ trợ tài chính công trực tiếp cho văn hóa được phân bổ cho các tổ chức, cơ quan thuộc Nhà nước hoặc liên quan đến Nhà nước để tổ chức thực hiện, không kể là phục vụ mục tiêu chính trị, xã hội hay văn hóa. Có rất ít trường hợp kinh phí được tiếp tục phân bổ cho các tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước. *Thứ ba*, các phương thức hỗ trợ tài chính công trực tiếp cho văn hóa còn hạn chế, cơ bản chỉ gồm phân bổ vốn đầu tư phát triển và vốn chi thường xuyên. Các hình thức khác đã có quy định tại các Luật như cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vốn Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý, hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng đều chưa được triển khai trên thực tế. *Thứ tư*, kinh phí hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa còn hạn chế, cách xa các mục tiêu của Đảng và Nhà nước, thấp hơn so với các quốc gia được lựa chọn phân tích trong Luận án. *Thứ năm*, các công

cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước chủ yếu đánh giá theo đầu vào, chưa có cơ chế hiệu quả để đánh giá theo đầu ra sản phẩm.

3.3.2. Đầu tư và tài trợ gián tiếp của Nhà nước cho văn hóa

Kết quả nghiên cứu cho thấy về cơ bản, hệ thống ưu đãi thuế đối với lĩnh vực văn hóa còn sơ sài, ít công cụ, mức độ ưu đãi thấp, phạm vi đối tượng thụ hưởng ưu đãi thấp, khả năng áp dụng thấp, tính đặc thù thấp, dẫn đến chưa tạo được nguồn lực phát triển văn hóa. *Thứ nhất*, việc ưu đãi thuế cho văn hóa được đề cập ở các văn bản chỉ đạo, chiến lược trong lĩnh vực văn hóa, nhưng ít được quy định trong các văn bản pháp luật chuyên ngành văn hóa, trừ điện ảnh và di sản văn hóa. Tuy vậy, các chính sách ưu đãi thuế trong pháp luật về điện ảnh và di sản văn hóa không được thể hiện bằng công cụ cụ thể mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế. *Thứ hai*, các chính sách ưu đãi về thuế cho một số lĩnh vực hẹp của văn hóa được quy định tại pháp luật về xã hội hóa và pháp luật về đầu tư. Tuy nhiên, ngoại trừ ưu đãi về thuế TNDN cho cơ sở xã hội hóa, toàn bộ các chính sách ưu đãi thuế khác đều không có công cụ cụ thể, mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế. *Thứ ba*, trong hệ thống pháp luật về thuế, có rất ít công cụ ưu đãi dành riêng cho văn hóa. Phần lớn quy định ưu đãi đều áp dụng chung cho toàn bộ các ngành, lĩnh vực, hoặc theo nhóm ngành, lĩnh vực xã hội hóa, hoặc ưu đãi đầu tư. *Thứ tư*, phần lớn các ưu đãi về thuế cho văn hóa hiện hành được thiết kế nhằm thực hiện các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội của chính sách văn hóa. Các ưu đãi về thuế cho văn hóa cần được thiết kế trước tiên là để thực hiện các mục tiêu kinh tế, giải quyết các khía cạnh kinh tế đặc thù của sản phẩm văn hóa, đảm bảo thị trường văn hóa phát triển phù hợp, thuận lợi.

Tiểu kết: Các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội của chính sách văn hóa đều được thể hiện nhất quán, có tính xuyên suốt trong hệ

thống các văn bản chỉ đạo, định hướng, chiến lược của Đảng và Nhà nước. Các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa từng bước được Nhà nước xác định và cung cấp các công cụ nhằm cụ thể hóa. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam còn một số hạn chế. Các công cụ chính sách hỗ trợ cho văn hóa có mức đa dạng thấp, chủ yếu là các công cụ truyền thống như phân bổ NSNN hay giảm thuế suất. Bản thân Chính phủ cần nhìn nhận khía cạnh kinh tế của văn hóa một cách thực chất, xác định các tính chất đặc thù của hàng hóa, dịch vụ văn hóa, từ đó bổ sung các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa, tạo cơ sở để thiết kế các công cụ hỗ trợ tài chính công phù hợp hơn.

Chương 4

CÁC GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC CHO VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

4.1. Đề xuất các giải pháp hoàn thiện mô hình chính sách văn hóa của Việt Nam gắn với nâng cao hiệu quả đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

4.1.1. Hệ thống lại các quan điểm xuyên suốt của chính sách văn hóa: Một số nội dung về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần tích hợp vào quan điểm chính sách văn hóa, đảm bảo sự phù hợp của chính sách văn hóa với tiến trình phát triển chung của đất nước. Cụ thể, bổ sung quan điểm “phát triển văn hóa phải được đặt trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn hóa vừa là hàng hóa công cộng, vừa là hàng hóa khuyến dụng. Đầu tư của Nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất cơ bản để định hướng, dẫn dắt phát triển văn hóa và khắc phục khiếm khuyết của kinh tế thị trường. Khu vực tư nhân là động lực quan trọng phát

triển văn hóa”. Đại hội Đảng lần thứ XIV sắp diễn ra là cơ hội để hoàn thiện hệ thống quan điểm về phát triển văn hóa, làm cơ sở chính trị cho việc thể chế hóa thành chính sách pháp luật.

4.1.2. Bổ sung các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa:

Luận án đề xuất là bổ sung 04 mục tiêu kinh tế gồm (i) Khai thác hiệu quả các ngoại ứng kinh tế tích cực của văn hóa như phát triển đô thị dựa trên các lợi thế văn hóa, tạo ra việc làm chất lượng cao trong lĩnh vực văn hóa,...; (ii) Khắc phục các điểm yếu của hàng hóa công cộng và hàng hóa khuyến dụng trong văn hóa như về năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa, chi phí cố định và chi phí chìm cao, chi phí cận biên thấp, tính chất “trải nghiệm” của văn hóa, hành vi “người ăn theo”; (iii) Duy trì, phát huy tính hệ thống và tính kết nối của các lĩnh vực văn hóa ở cấp quốc gia và địa phương; (iv) Cải thiện thông tin và giảm thiểu rủi ro trong thị trường sản phẩm văn hóa. Việc xác định rõ 04 mục tiêu kinh tế này sẽ tạo thuận lợi cho các nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa phù hợp và có tính thuyết phục.

4.1.3. Định hướng hoàn thiện hệ thống công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa: *Thứ nhất*, công cụ chính sách phải gắn với từng mục tiêu cụ thể của chính sách văn hóa. *Thứ hai*, các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa cả trực tiếp và gián tiếp đều phải được đo lường định lượng. *Thứ ba*, hệ thống các công cụ chính sách cần được thiết kế tăng về quy mô hỗ trợ, đa dạng về phương thức, có trọng tâm, trọng điểm về đối tượng, linh hoạt về thẩm quyền quyết định và thời gian. *Thứ tư*, các công cụ hỗ trợ tài chính công cho văn hóa cần được phân thành hai nhóm: (i) Nhóm công cụ khắc phục các thất bại thị trường và các đặc điểm khiếm khuyết của văn hóa; (ii) Nhóm công cụ đầu tư hỗ trợ

phát triển công nghiệp văn hóa tạo động lực tăng trưởng kinh tế. *Thứ năm*, các khoản hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho văn hóa nên được xây dựng theo hướng thúc đẩy, thu hút thêm nguồn lực từ nhiều bên, nguồn tài trợ, quyên góp từ khu vực tư nhân. *Thứ sáu*, khung pháp lý về cơ sở xã hội hóa cần được hoàn thiện theo hướng tạo ra hệ thống các tổ chức văn hóa hoạt động phục vụ lợi ích công cộng không vì lợi nhuận. *Thứ bảy*, mô hình cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức cung cấp sản phẩm văn hóa của Nhà nước cần phân biệt rõ ràng.

4.2. Khuyến nghị cụ thể về các giải pháp hoàn thiện các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Căn cứ kết quả nghiên cứu, Luận án xây dựng 29 giải pháp chính sách, phù hợp với các mục tiêu của chính sách văn hóa, các yếu tố đặc thù về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa của Việt Nam.

4.2.1. Nhóm các khuyến nghị giải pháp chung về hoàn thiện thể chế: (1) Tăng quy mô đầu tư và tài trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa thông qua phân bổ NSNN lên 2% tổng chi NSNN hàng năm; (2) Xây dựng khung pháp lý riêng về hỗ trợ của Nhà nước để phát triển văn hóa, công nghiệp văn hóa; (3) Rà soát, hoàn thiện danh mục sản phẩm, dịch vụ công trong văn hóa; (4) Mở rộng phạm vi chính sách hỗ trợ trực tiếp từ nguồn NSNN cho các tổ chức, cá nhân, dự án văn hóa ngoài Nhà nước; (5) Mở rộng cơ chế Hội đồng chuyên môn độc lập tư vấn cho cơ quan nhà nước trong việc phân bổ NSNN cho văn hóa; (6) Xây dựng hệ thống quy định về cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận; (7) Hoàn thiện các công cụ đo lường, thống kê kinh tế trong lĩnh vực văn hóa.

4.2.2. Nhóm giải pháp về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận: (8) Ưu đãi trong giao đất và cho thuê đất; (9) Xây dựng

khung pháp lý với tài sản tạo nguồn thu; (10) Ưu tiên hỗ trợ tài chính trực tiếp từ NSNN; (11) Bổ sung khoản tài trợ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; (12) Miễn thuế với phần thu nhập không chia.

4.2.3. Nhóm giải pháp về chính sách ưu đãi đối với các hàng hóa, dịch vụ văn hóa: (13) Sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ văn hóa áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5%; (14) Sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ văn hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT; (15) Áp dụng biểu thuế tiêu thụ đặc biệt lũy tiến dựa trên doanh thu của cơ sở kinh doanh hoạt động karaoke.

4.2.4. Nhóm giải pháp phát triển nguồn tài sản văn hóa phục vụ công cộng: (16) Cho phép nghệ sỹ, nhà kinh doanh nghệ thuật, nhà sưu tầm nộp thuế bằng tác phẩm nghệ thuật, di vật, cổ vật; (17) Xây dựng quy định trách nhiệm tài chính của các dự án đầu tư hạ tầng dân dụng trong đầu tư cho văn hóa, nghệ thuật; (18) Bổ sung các khoản quyên góp bằng hiện vật văn hóa có giá trị cho các cơ sở văn hóa công lập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.2.5. Nhóm giải pháp cụ thể về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa: (19) Thành lập cơ quan chuyên trách về hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa trực thuộc Bộ VHTTDL; (20) Cơ chế tài chính đặc biệt hỗ trợ hoàn lại một phần chi phí sản xuất cho các dự án công nghiệp văn hóa có giá trị kinh tế cao; (21) Hoàn thiện quy định về ưu đãi thuế TNDN với ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong văn hóa; (22) Xây dựng quy định và phát triển các khu công nghiệp văn hóa sáng tạo; (23) Áp dụng ưu đãi thuế suất thuế GTGT 0% đối với các dịch vụ văn hóa xuất khẩu; (24) Cho phép áp dụng đầu tư theo phương thức đối tác công - tư đối với lĩnh vực văn hóa; (25) Cho vay lãi suất ưu đãi đối với các dự án công nghiệp văn hóa; (26) Xây dựng khung pháp lý cho gây quỹ cộng đồng trong lĩnh vực văn hóa.

4.2.6. Nhóm các khuyến nghị cụ thể về hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho các cá nhân thực hành văn hóa: (27) Miễn thuế TNCN với nghệ nhân nhân dân và nghệ nhân ưu tú cho phần thu nhập từ các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam, các hoạt động duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu; (28) Giảm trừ thu nhập chịu thuế thuế TNCN đối với nghệ sỹ độc lập; (29) Hỗ trợ tài chính trực tiếp từ NSNN đối với nghệ sỹ, người hoạt động văn hóa, nghệ thuật, nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể.

4.2.7. Các giải pháp khác: Cảng tự do (free ports) cho văn hóa với chính sách tương tự khu phi thuế quan; Phiếu quà tặng (vouchers) trong văn hóa; Bảo lãnh tín dụng đối với khoản vay trong công nghiệp văn hóa; Xổ số di sản văn hóa hoặc văn hóa, nghệ thuật.

Tiểu kết: Luận án đã đề xuất giải pháp hoàn thiện các quan điểm xuyên suốt về định hướng phát triển văn hóa của Việt Nam trong thời gian tới, giải pháp hoàn thiện các mục tiêu của chính sách văn hóa Việt Nam và cuối cùng là các giải pháp về công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Phần lớn các đề xuất này đều có thể được áp dụng ngay từ thời điểm của Luận án.

KẾT LUẬN

Tiếp cận chính sách văn hóa tại Việt Nam, đặc biệt là chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa theo kinh tế học văn hóa còn tương đối mới, mở ra nhiều hướng nghiên cứu đầy hứa hẹn cho các học giả Việt Nam và nước ngoài. Dựa trên khung phân tích được xây dựng từ tổng quan nghiên cứu khoa học, cơ sở lý luận và khung lý thuyết kinh tế học văn hóa, Luận án đánh giá chuyên sâu, có hệ thống định hướng chính sách văn hóa hiện hành của Việt Nam. Từ đó, kết hợp với bài học kinh nghiệm quốc tế, khuyến nghị phương án

hoàn thiện mô hình chính sách văn hóa tại Việt Nam với các quan điểm, mục tiêu, công cụ cụ thể, toàn diện, phù hợp với bối cảnh đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của Việt Nam, cũng như tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Về cơ bản, có thể khẳng định các giải thuyết nghiên cứu được đề ra ban đầu của Luận án đều được chứng minh là đúng. Kết quả nghiên cứu đề xuất việc đầu tiên cần làm là tích hợp các nội dung về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vào quan điểm phát triển văn hóa. Tiếp theo, thể hiện rõ các mục tiêu kinh tế trong chính sách văn hóa của Việt Nam. Trên cơ sở đó, xác định các giải pháp chính sách về công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước, chia thành các nhóm giải pháp với mức độ sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới chính sách khác nhau. Nhóm giải pháp kế thừa chính sách hiện hành là hoàn thiện thể chế khuyến khích phát triển cơ sở văn hóa phi lợi nhuận trên cơ sở chính sách hiện hành về xã hội hóa. Nhóm giải pháp cụ thể hóa định hướng chính sách hiện hành là xây dựng các công cụ chính sách cụ thể, khả thi để phát triển ngành công nghiệp văn hóa. Nhóm giải pháp giải quyết khoảng mờ chính sách hiện hành là xác định rõ quan điểm và các biện pháp ưu đãi cụ thể cho hàng hóa và dịch vụ văn hóa. Nhóm giải pháp mới là phát triển tài sản văn hóa công cộng; và hỗ trợ tài chính cho cá nhân thực hành văn hóa.

Ngoài ra, một số định hướng nghiên cứu mới có thể được tiếp tục phát triển từ kết quả của Luận án gồm: (i) Phân tích, đề xuất chính sách văn hóa thực hiện ở cấp địa phương trên cơ sở khung phân tích của Luận án; (ii) Đánh giá thực trạng công cụ chính sách văn hóa thực hiện bằng phương pháp định lượng; (iii) Đánh giá sự phù hợp của các công cụ chính sách văn hóa thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu điều tra, khảo sát, thử nghiệm.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Đỗ Quang Minh, Nguyễn Thị Trang, Nguyễn Việt Tiệp (2023), “Thuế giá trị gia tăng đối với kinh doanh sản phẩm, dịch vụ nghe - nhìn xuất khẩu trên môi trường số”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 551, tr.8-11, 20.
2. Nguyễn Thị Hồng Liên, Đỗ Quang Minh, Nguyễn Thị Trang (2024), “Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa nhìn từ chính sách thuế”, Tạp chí *Nghiên cứu văn hóa*, số 2 (48), tr.31-42
3. Đỗ Quang Minh (2024), “Các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa ở Việt Nam”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 584, tr.17-20.